

Name: \_\_\_\_\_

## UNIT 1. LEISURE TIME

### A. VOCABULARY

#### I. GETTING STARTED

be keen on: thích, yêu thích  
build dollhouses: xây nhà búp bê  
comedy (n): phim hài, hài kịch  
DIY activity (n): hoạt động tự làm  
do DIY: làm đồ thủ công  
do puzzles: giải câu đố  
free time / leisure time (n): thời gian rảnh  
go cycling: đi đạp xe  
go to the cinema: đi xem phim  
hang out: đi chơi

know (v): biết  
knitting kit (n): bộ dụng cụ đan  
look for: tìm kiếm  
make paper flowers: làm hoa giấy  
mental exercise (n): bài tập trí não  
message friends: nhắn tin cho bạn bè  
play sports: chơi thể thao  
ride a horse: cưỡi ngựa  
surf the net: lướt Internet

#### II. A CLOSER LOOK 1 + 2

computer skill (n): kỹ năng máy tính  
creativity (n): sự sáng tạo  
especially (adv): đặc biệt  
exhibit (n): triển lãm, vật trưng bày  
finish (v): hoàn thành  
improve (v): cải thiện  
keep in touch: giữ liên lạc  
learn something about IT: học về công nghệ thông tin

make friends: kết bạn  
museum (n): bảo tàng  
physical health (n): sức khỏe thể chất  
relaxed (adj): thư giãn, thoải mái  
save money: tiết kiệm tiền  
take photos: chụp ảnh  
thing (n): đồ vật, sự việc



#### Các cụm bày tỏ sự yêu thích

1. be fond of
2. be keen on
3. be interested in
4. be into
5. be crazy about

E.g. *She is fond of swimming in the summer.*  
*They aren't interested in horror movies.*

### III. COMMUNICATION

a sheet of paper: một tờ giấy  
balance (n): sự cân bằng  
benefit (n): lợi ích  
create (v): tạo ra  
improve (v): cải thiện

muscle (n): cơ bắp  
paper folding (n): gấp giấy  
relax (v): thư giãn  
reduce stress: giảm căng thẳng  
strength (n): sức mạnh

#### IV. SKILLS 1

a great way to...: một cách tuyệt vời để...  
go for a bike ride: đi đạp xe  
home-made (adj): tự làm  
judo club (n): câu lạc bộ judo

nearby (adj, adv): gần đó  
nevertheless (adv): tuy nhiên, dù vậy  
recipe (n): công thức nấu ăn  
spend time + V-ing: dành thời gian làm gì

#### V. SKILLS 2

at weekends: vào cuối tuần  
famous (adj): nổi tiếng

fun (adj): vui, thú vị  
snowboard (v): trượt ván trên tuyết

#### VI. LOOKING BACK

be good for: tốt cho  
bracelet (n): vòng tay  
do judo: tập judo

make models: làm mô hình  
make things myself: tự làm mọi thứ  
patient (adj): kiên nhẫn

## GRAMMAR + COMMUNICATION

### I. VERBS OF LIKING/ DISLIKING - ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ YÊU THÍCH/KHÔNG THÍCH

| Dùng được với V-ing hoặc to V                                                                                                                          | Chỉ dùng được với V-ing                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| like: thích<br>love: yêu thích<br>hate: ghét<br>prefer: thích hơn<br><br>E.g. I <b>like going</b> to the cinema.<br>I <b>like to go</b> to the cinema. | adore: yêu mến<br>enjoy: thích<br>fancy: thích<br>mind: ngại, phiền<br>dislike: không thích<br>detest: rất ghét<br><br>E.g. I <b>enjoy playing</b> games with my friends.<br>X |

### II. INVITING AND ACCEPTING INVITATIONS - ĐƯA RA VÀ CHẤP NHẬN LỜI MỜI

- Cách phổ biến để đưa ra lời mời:
  - + **Would you like to play** games?
  - + **Do you fancy playing** games?
- Chấp nhận lời mời:
  - + I'd love to. Thanks
  - + That's great. Thanks



### B. PRONUNCIATION

| Âm /ɒ/                                           | Âm /u:/                                           |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| book, look, cook, foot, good, push, woman, would | school, food, moon, June, group, move, pool, soup |